| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN K**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 98/2020/QĐST-HNGĐ | *K, ngày 08 tháng 7 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH L HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 118/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: **Bà Đặng Thị Thúy N**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn Dội, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn: **Ông Vũ Văn Q**, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Số 188/22 hẻm 7, khu phố Lò Bom, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị Thúy N và ông Vũ Văn Q.

**2.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà Đặng Thị Thúy N và ông Vũ Văn Q chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2001. Trong quá trình chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà N và ông Q đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông, bà.

Về con chung: Bà N và ông Q có 02 người con chung tên Vũ Đặng Ngọc L, sinh ngày: 30/7/2001 và Vũ Đặng Thảo L, sinh ngày: 15/3/2003. Ông, bà thỏa thuận giao cháu L cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, việc thỏa

thuận của ông, bà là phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc L nên ghi nhận. Đối với cháu Thảo L đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét.

Về cấp dưỡng: Bà N không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông, bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí hôn nhân là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), mỗi bên chịu một nửa. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đặng Thị Thúy N chịu toàn bộ án phí hôn nhân là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí bà N phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000181 ngày 16/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa bà N được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND thị trấn K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Văn Pho**